CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài Sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999 Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Tiến Sơn** – Thành viên HĐQT

Địa chỉ: 531A tổ 31, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất bán niên năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.
- Giải trình chênh lệch doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn http://tcorp.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người thực hiện CBTT

Thành viên Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0106065721 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Sơn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: 46/2020/CV-TVC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo hợp nhất soát xét năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**
Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 155/TT/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 kiểm toán so với Báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên. Cụ thể như sau:

Nội dung	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Biến động % (+/-)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.121.540.679	26.348.659.499	170%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	77.409.872.680	37.519.226.227	106%
Giá vốn hàng bán, Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	83.345.835.480	41.066.231.015	103%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**52.510.741.490**	**16.528.350.393**	**218%**

6 tháng đầu năm 2020 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 170%, Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác tăng 106% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời giá vốn bán hàng, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và chi phí khác tăng 103% dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 218% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo hợp nhất kiểm toán soát xét năm 2020 so với cùng kỳ năm trước mà **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt** giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu CT*

CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0106065... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: 48/2020 ./CV -TVC

(V/v: Giải trình chênh lệch Doanh thu thuần tại báo cáo KQHĐKD trong kỳ có chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Hà Nội,ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**
Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Căn cứ vào điểm 4c và 4d điều 11 thông tư số 155/TT/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình số liệu, trên kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm 2020 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2020 đã công bố so với báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán giữa niên độ được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên. cụ thể như sau :

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu ước kiểm toán	Chênh lệnh	
			Số tiền	Tỉ lệ (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.121	20.764	50.356	243%
Doanh thu hoạt động tài chính	59.293	109.650	-50.356	-46%

***Nguyên nhân chênh lệch*:**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của số liệu kiểm toán so với số liệu lũy kế tại báo cáo quý 2 năm 2020 của Công ty lập có sự lênh lệch 243%, và Doanh thu hoạt động tài chính là ; -46%, là do phân bổ lại khoản mục doanh thu tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con khi chuyển đổi sang mẫu báo cáo thông tư 200/2014/TT -BTC

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính lũy kế quý 2 năm 2020 đã công bố thông tin so với số liệu tại báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 được kiểm toán mà **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt** giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu CT*

CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0106065776 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT – Đại diện theo pháp luật
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Phan Vân Hà	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2020)
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT độc lập
Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,

M.S.D.N: 0108663976 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 142/2020/BCSX-AVI-TC1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ông Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt và các công ty con, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt và các công ty con tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét số 685/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 14/08/2019, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.772.061.723.475**	**1.711.953.595.331**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**43.985.817.336**	**29.404.738.846**
1. Tiền	111		10.145.817.336	29.404.738.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.840.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**597.231.221.107**	**491.057.329.349**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12	124.986.504.128	206.707.763.850
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12	(812.967.918)	(4.053.486.898)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	473.057.684.897	288.403.052.397
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.130.132.136.903**	**1.190.466.488.915**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		688.012.604	4.140.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.003.258.982	60.558.797.289
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	631.252.139.381	304.846.651.986
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	13	480.463.366.535	826.085.093.270
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(9.274.640.599)	(5.164.053.630)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**712.548.129**	**1.025.038.221**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	705.493.490	1.019.063.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.054.639	5.974.623
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**163.826.262.993**	**205.217.494.064**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.509.068.770**	**60.410.790.260**
1. Phải thu dài hạn khác	216	13	6.509.068.770	60.410.790.260
II. Tài sản cố định	**220**		**8.863.667.485**	**6.200.265.225**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.953.818.718	2.800.828.958
- Nguyên giá	*222*		*10.343.079.331*	*6.789.789.831*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.389.260.613)*	*(3.988.960.873)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.909.848.767	3.399.436.267
- Nguyên giá	*228*		*8.506.400.575*	*8.506.400.575*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(5.596.551.808)*	*(5.106.964.308)*
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**147.117.663.253**	**137.038.989.549**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	99.317.663.253	99.238.989.549
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	37.800.000.000	37.800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	10.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.335.863.485**	**1.567.449.030**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	522.630.223	658.972.233
2. Lợi thế thương mại	269		813.233.262	908.476.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.935.887.986.468**	**1.917.171.089.395**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.221.954.263.519**	**1.245.186.834.370**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.032.184.263.519**	**1.107.686.834.370**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.074.440.589	229.514.868
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		660.750.000	712.500.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.414.748.000	12.974.560.593
4.	Phải trả người lao động	314		1.763.158.812	2.040.442.442
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.563.618.595	11.455.019.617
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	70.999.248.540	18.474.886.897
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	929.659.022.803	1.061.750.633.773
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.276.180	49.276.180
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**189.770.000.000**	**137.500.000.000**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	189.770.000.000	137.500.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**713.933.722.949**	**671.984.255.025**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**713.933.722.949**	**671.984.255.025**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.241.070.000	400.241.070.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*400.241.070.000*	*400.241.070.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.761.180.773	2.761.180.773
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.716.406.400	8.716.406.400
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(75.000.000)	(75.000.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		3.464.163.743	-
6.	Quỹ đầu tư phát triển	418		194.254.494	194.254.494
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.744.958.018	73.159.585.115
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*73.159.585.115*	*32.373.120.096*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*42.585.372.903*	*40.786.465.019*
8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		182.886.689.521	186.986.758.243
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.935.887.986.468**	**1.917.171.089.395**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Quý	Đỗ Thị Nga	Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**71.121.540.679**	**26.348.659.499**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**71.121.540.679**	**26.348.659.499**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	18.563.724.001	7.093.368.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**52.557.816.678**	**19.255.290.573**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	59.293.812.604	32.750.466.775
7. Chi phí tài chính	22	25	50.636.417.632	22.330.744.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*45.197.296.343*	*21.781.495.571*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		78.673.704	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	2.032.025.948	1.880.882.124
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.110.011.830	9.757.171.650
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**47.151.847.576**	**18.036.959.051**
12. Thu nhập khác	31	27	18.037.386.372	4.768.759.452
13. Chi phí khác	32		3.656.069	4.063.792
14. Lợi nhuận khác	**40**		**18.033.730.303**	**4.764.695.660**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**65.185.577.879**	**22.801.654.711**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	12.674.836.389	6.273.304.318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**52.510.741.490**	**16.528.350.393**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*40.850.991.802*	*13.720.282.772*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*11.659.749.688*	*2.808.067.621*
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**1.021**	**343**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Quý	Đỗ Thị Nga	Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**65.185.577.879**	**22.801.654.711**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	985.130.775	682.465.636
	- Các khoản dự phòng	03	870.067.989	(58.102.828)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.675.776.574)	(29.271.382.067)
	- Chi phí lãi vay	06	45.197.296.343	21.781.495.571
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.620.000.000)	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**66.942.296.412**	**15.936.131.023**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(370.864.202.033)	(163.389.297.541)
	- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	36.742.044.105	60.569.437.618
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	449.912.118	(478.728.946)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	81.721.259.722	1.353.179.963
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.373.474.234)	(20.235.592.106)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.214.788.969)	(5.670.304.487)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(238.596.952.879)**	**(111.915.174.476)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.553.289.500)	-
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(692.602.372.500)	(77.900.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	915.466.801.515	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.800.000.000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	58.300.000.000	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.388.502.824	29.271.382.067
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**332.999.642.339**	**(60.428.617.933)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	3.905.084.644.851	1.566.428.758.001
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.984.906.255.821)	(1.343.302.507.306)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(79.821.610.970)**	**223.126.250.695**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**14.581.078.490**	**50.782.458.286**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**29.404.738.846**	**97.186.661.572**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**43.985.817.336**	**147.969.119.858**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Quý	Đỗ Thị Nga	Phạm Thanh Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Trí Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.241.070.000 đồng tương ứng với 40.024.107 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý môi giới đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.
- Các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán: môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/06/2020, như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hà Nội	66,17%	69,26%	Kinh doanh chứng khoán

Công ty có 01 công ty liên kết (sở hữu trực tiếp và gián tiếp) được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Hà Nội	46,12%	49,5%	Tư vấn bất động sản

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, hỗ trợ hoạt động tài chính và lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Công ty con của Công ty – Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt được lập theo mẫu báo cáo tài chính của Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

4.9. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư dài hạn khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 12 tháng (ngắn hạn) hoặc 24 tháng (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

(a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;

(b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

(c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán bao gồm một số dịch vụ chính như sau:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu.*

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi chuyển nhượng cổ phần của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán được xác định theo kết quả của giao dịch chuyển nhượng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	277.223.153	325.457.601
Tiền gửi ngân hàng	9.968.594.183	29.079.281.245
Các khoản tương đương tiền	33.740.000.000	-
Cộng	**43.985.817.336**	**29.404.738.846**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	**473.057.684.897**	**288.403.052.397**
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành	433.943.227.397	286.443.227.397
+ Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (1)	*313.943.227.397*	*246.443.227.397*
+ Công ty CP Chứng Khoán Trí Việt (2)	*120.000.000.000*	*40.000.000.000*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (3)	39.114.457.500	1.959.825.000
Dài hạn	**10.000.000.000**	-
Trái phiếu (1)	10.000.000.000	-
Cộng	**483.057.684.897**	**288.403.052.397**

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và trái

phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn 7 năm hiện đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho cho các khoản vay của các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con của Công ty) và các khoản vay thấu chi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam *(xem thêm Thuyết minh số 18)*.

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng. Các hợp đồng tiền gửi được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty này tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (*xem thêm Thuyết minh số 18*).

(3) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác của Công ty là giá trị các cổ phiếu được mua theo các Hợp đồng mua bán có kỳ hạn cổ phiếu chưa niêm yết có kèm điều khoản người bán sẽ mua lại sau 90 ngày với giá mua ban đầu cộng thêm lãi suất 16,2%-16,5%/năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần TG số Trần Anh	-	154.176.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem	24.000.000.000	29.045.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Xây dựng Bình An	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế CHD	696.370.500	696.370.500
Các khoản khác	2.306.888.482	663.250.039
Cộng	**27.003.258.982**	**60.558.797.289**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng tại TVB	73.640.362.514	50.382.988.224
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ tại TVB	557.611.776.867	254.463.663.762
Cộng	**631.252.139.381**	**304.846.651.986**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**705.493.490**	**1.019.063.598**
Chi phí công cụ, dụng cụ	308.627.099	576.381.478
Chi phí trả trước khác	396.866.391	442.682.120
Dài hạn	**522.630.223**	**658.972.233**
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.071.397	79.349.432
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	474.742.823	503.206.326
Chi phí trả trước khác	8.816.003	76.416.475
Cộng	**1.228.123.713**	**1.678.035.831**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	**3.560.845.182**	**2.794.230.501**	**434.714.148**	**6.789.789.831**
Mua trong kỳ	3.500.800.000	52.489.500	-	3.553.289.500
Tại ngày 30/06/2020	**7.061.645.182**	**2.846.720.001**	**434.714.148**	**10.343.079.331**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	**942.244.224**	**2.612.002.501**	**434.714.148**	**3.988.960.873**
Khấu hao trong kỳ	369.470.090	30.829.650	-	400.299.740
Tại ngày 30/06/2020	**1.311.714.314**	**2.642.832.151**	**434.714.148**	**4.389.260.613**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	**2.618.600.958**	**182.228.000**	**-**	**2.800.828.958**
Tại ngày 30/06/2020	**5.749.930.868**	**203.887.850**	**-**	**5.953.818.718**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	*2.503.430.501*	*434.714.148*	*2.938.144.649*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	**8.072.888.575**	**433.512.000**	**8.506.400.575**
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Tại ngày 30/06/2020	**8.506.400.575**	**-**	**8.506.400.575**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	**4.673.452.308**	**433.512.000**	**5.106.964.308**
Khấu hao trong kỳ	489.587.500	-	489.587.500
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Tại ngày 30/06/2020	**5.596.551.808**	**-**	**5.596.551.808**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	**3.399.436.267**	**-**	**3.399.436.267**
Tại ngày 30/06/2020	**2.909.848.767**	**-**	**2.909.848.767**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*3.655.150.575*	-	*3.655.150.575*

12. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu niêm yết						
+ HDG	-	-	-	5.029.628.077	4.367.700.000	(661.928.077)
+ MBB	346.233.796	332.000.000	(14.233.796)	-	-	-
+ SSI	10.615.900.000	10.880.000.000	-	331.270.767	217.683.000	(113.587.767)
+ GMD	316.732.437	316.200.000	(532.437)	-	-	-
+ HPG	11.930.813.256	11.792.000.000	(138.813.256)	-	-	-
+ DRC	541.153.253	478.642.000	(62.511.253)	-	-	-
+ DAH	15.225.210.000	15.225.210.000	-	16.434.000.000	15.724.500.000	(709.500.000)
+ CTF	44.100.000.000	44.100.000.000	-			
+ KOS	19.740.000.000	19.740.000.000	-	56.000.000.000	55.200.000.000	(800.000.000)
+ TNI	-	-	-	26.000.000.000	26.500.000.000	-
+ STB	-	-	-	276.692.003	281.460.300	(102.433)
+ Các mã khác	69.999.593	13.249.210	(56.750.383)	7.806.201	3.118.620	(5.035.538)
+ GKM	-	-	-	8.604.282.000	8.718.246.000	-
+ TAR	15.195.859.650	14.660.000.000	(535.859.650)	38.957.787.000	37.252.564.000	(1.705.223.000)
+ Các mã khác	-	-	-	54.628.849	7.259.100	(48.077.353)
- Upcom	**6.900.335.000**	**8.580.000.000**	-	**7.401.810**	**336.080**	**(7.065.730)**
- Cổ phiếu hủy niêm yết	**4.267.143**	-	(4.267.143)	**4.267.143**	**259.200**	**(2.967.000)**
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**	-
Cộng	**124.986.504.128**	**126.117.301.210**	**(812.967.918)**	**206.707.763.850**	**203.273.126.300**	**(4.053.486.898)**

13. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Các khoản hợp tác đầu tư (1)	304.219.611.760	-	334.954.673.275	-
+ Ông Lại Đức Long	-	-	*57.439.458.104*	-
+ Ông Nguyễn Mạnh Thìn	*4.464.100.000*	-	*34.044.100.000*	-
+ Ông Trịnh Tất Đạt	23.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính Miền Bắc	*157.585.000.000*	-	-	-
+ Các đối tượng khác	*119.170.511.760*	-	*243.471.115.171*	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	-	-	58.300.000.000	-
- Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	(4.201.434.268)	4.201.434.268	(4.201.434.268)
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	(700.442.612)	700.442.612	(700.442.612)
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	98.784.498.341	-	345.226.894.340	-
+ Công ty Cổ phần dịch vụ tài chính Miền Bắc	-	-	*154.932.000.000*	-
+ Các cá nhân (2)	*28.293.723.600*	-	*190.145.723.600*	-
+ Đặt cọc mua bất động sản (3)	*70.358.500.000*	-	-	-
+ Tiền đặt cọc văn phòng tại TP. HCM	*132.274.741*	-	*149.170.740*	-
- Tạm ứng	9.052.997.910	-	19.798.761.204	-
- Lãi dự thu hợp đồng hợp tác đầu tư và lãi đặt cọc mua chứng khoán OTC	17.067.815.176	-	20.007.018.190	-
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	6.318.125.667	-	11.258.533.720	-
- Phải thu khác	40.118.440.801	(63.000.000)	31.637.335.661	(63.000.000)
Cộng	**480.463.366.535**	**(4.964.876.880)**	**826.085.093.270**	**(4.964.876.880)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	622.517.418	-	55.451.237.418	-
+ Công ty Cổ phần XD Dân dụng, CN và PT Hạ tầng Tây Hà Nội	-	-	*25.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Xây dựng Bình An	-	-	*30.000.000.000*	-
+ Các khoản đặt cọc, ký quỹ khác	*622.517.418*	-	*451.237.418*	-
Quỹ hỗ trợ thanh toán	5.886.551.352	-	4.959.552.842	-
Cộng	**6.509.068.770**	**-**	**60.410.790.260**	**-**

(1) Các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và các cá nhân theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn không quá 12 tháng. Nội dung đầu tư theo danh mục do đối tác cung cấp và được sự trao đổi, bàn bạc, thống nhất giữa hai bên. Mức lợi nhuận hợp tác cố định từ 12,5%-13%/năm và có thể được thay đổi theo từng thời kỳ. Đến thời điểm kết thúc hợp đồng, Công ty nhận về toàn bộ khoản tiền đầu tư cùng lợi nhuận hợp tác tính trên số dư tiền thực tế góp vốn, số ngày thực tế góp vốn và mức lợi nhuận hợp tác áp dụng cho từng thời kỳ.

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá các khoản đầu tư nói trên đều mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp, không có bất kỳ tổn thất nào được xác định cần trích lập dự phòng rủi ro trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2020.

(2) Các khoản đặt cọc theo các hợp đồng có thời hạn 6 tháng ký giữa Công ty và các đối tác tiềm năng nhằm mục đích tìm mua các cổ phiếu OTC. Hợp đồng đặt cọc quy định khi đối tác tìm mua thành công sẽ được hưởng mức hoa hồng nhất định, nếu không thành công sẽ phải chịu mức phí từ 12,5%-13,5%/năm.

(3) Khoản đặt cọc cho các cá nhân dưới đây để mua các bất động sản có quyền sử dụng đất hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Tên đối tượng	Nguyễn Thị Chiểu	Hà Văn Sơn	Phạm Tiến Thịnh	Dương Thị Mai Hương	Lưu Thị Tính	Tổng
Số tiền đặt cọc	30.000.000.000	8.293.500.000	4.995.000.000	20.000.000.000	7.070.000.000	**70.358.500.000**

Thời hạn đặt cọc là 6 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng đặt cọc. Số tiền đặt cọc tương ứng từ 35-50% giá trị chuyển nhượng bất động sản được quy định trong Hợp đồng. Trường hợp hết thời hạn đặt cọc mà Công ty từ chối/không tiến hành thực hiện việc ký kết Hợp đồng mua bán/chuyển nhượng bất động sản thì sẽ bị mất số tiền đặt cọc trên.

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thế giới Trần Anh	> 3 năm	154.176.750	-	(154.176.750)	> 3 năm	154.176.750	-	(154.176.750)
Công ty CP giải pháp phần mềm Legatex	> 3 năm	45.000.000	-	(45.000.000)	> 3 năm	45.000.000	-	(45.000.000)
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	> 3 năm	4.201.434.268	-	(4.201.434.268)	> 3 năm	4.201.434.268	-	(4.201.434.268)
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	> 3 năm	700.442.612	-	(700.442.612)	> 3 năm	700.442.612	-	(700.442.612)
Phải thu đối tượng khác	> 3 năm	63.000.000	-	(63.000.000)	> 3 năm	63.000.000	-	(63.000.000)
Dự phòng phải thu về cho vay margin tại TVB		8.221.173.938	4.110.586.969	(4.110.586.969)		-	-	-
Cộng		**13.385.227.568**	**4.110.586.969**	**(9.274.640.599)**		**5.164.053.630**	**-**	**(5.164.053.630)**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**99.000.000.000**	**99.317.663.253**	-	**99.000.000.000**	**99.238.989.549**	-
Công ty CP kinh doanh Bất Động Sản Trí Việt	99.000.000.000	99.317.663.253		99.000.000.000	99.238.989.549	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	**37.800.000.000**		-	**37.800.000.000**		-
Công ty CP Dịch vụ Tài chính Miền Bắc			-	-		-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh xây dựng Bình An	14.500.000.000		-	14.500.000.000		-
Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	19.500.000.000		-	19.500.000.000		-
Công ty CP Xếp hạng Tín nhiệm Việt Nam	3.800.000.000		-	3.800.000.000		-
Cộng	**136.800.000.000**	**99.317.663.253**	-	**136.800.000.000**	**99.238.989.549**	-

(*) Đầu tư dài hạn khác của Công ty là các khoản góp vốn đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể vào các đơn vị chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của khoản đầu tư nên không thực hiện đánh giá lại. Căn cứ vào tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhận đầu tư nói trên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng các khoản đầu tư đều mang lại hiệu quả và do đó không có bất kỳ khoản tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

16. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Đầu tư Phát triển Điện lực và Hạ Tầng	-	-	85.000.000	85.000.000
Phải trả trung tâm lưu ký tiền mua chứng khoán	801.000.000	801.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	273.440.589	273.440.589	144.514.868	144.514.868
Cộng	**1.074.440.589**	**1.074.440.589**	**229.514.868**	**229.514.868**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	241.950.361	138.457.089	346.441.053	33.966.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.214.788.969	12.674.836.388	10.214.788.969	12.674.836.388
Thuế thu nhập cá nhân	2.517.821.263	7.944.377.759	7.756.253.807	2.705.945.215
Các loại thuế khác	-	69.800.000	69.800.000	-
Cộng	**12.974.560.593**	**20.827.471.236**	**18.387.283.829**	**15.414.748.000**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**929.659.022.803**	**929.659.022.803**	**3.845.084.644.851**	**3.977.176.255.821**	**1.061.750.633.773**	**1.061.750.633.773**
Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành (1)	412.002.000.000	412.002.000.000	2.465.602.822.275	2.285.420.822.275	231.820.000.000	231.820.000.000
Vay của tổ chức (2)	13.500.000.000	13.500.000.000	23.500.000.000	40.680.000.000	30.680.000.000	30.680.000.000
Vay cá nhân (2)	496.453.169.088	496.453.169.088	1.153.233.353.395	1.450.802.478.331	794.022.294.024	794.022.294.024
Vay margin tại các công ty chứng khoán (3)	7.703.853.715	7.703.853.715	202.748.469.181	200.272.955.215	5.228.339.749	5.228.339.749
b) Vay dài hạn	**189.770.000.000**	**189.770.000.000**	**60.000.000.000**	**7.730.000.000**	**137.500.000.000**	**137.500.000.000**
Trái phiếu phát hành (4)	189.770.000.000	189.770.000.000	60.000.000.000	7.730.000.000	137.500.000.000	137.500.000.000
Cộng	**1.119.429.022.803**	**1.119.429.022.803**	**3.905.084.644.851**	**3.984.906.255.821**	**1.199.250.633.773**	**1.199.250.633.773**

(1) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam bao gồm:

- Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt có số dư tại ngày 30/06/2020 là 294.302.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) có số dư tại 30/06/2020 là 117.700.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(2) Khoản vay các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, tổ chức và khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất dao động từ 0,526% đến 9,47%/năm (tương ứng với lãi suất sau thuế thu nhập cá nhân từ 0,5% đến 9%/năm) tùy thuộc vào từng kỳ hạn.

(3) Khoản vay margin dùng để đầu tư chứng khoán, lãi suất khoản vay tùy thuộc vào thời điểm nhận nợ và quy định của Công ty chứng khoán nơi Công ty mở tài khoản giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các khoản chứng khoán mà Công ty đang lưu ký/giao dịch tại Công ty chứng khoán đó.

(4) Trái phiếu phát hành tại Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) bao gồm:

- Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo, tên trái phiếu là trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt năm 2018 (Tcorp3), hình thức trái phiếu ghi sổ. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/TP, lãi suất 10,5%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng tính từ ngày phát hành; mua lại trái phiếu vào 12 tháng và 18 tháng kể từ ngày phát hành và trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành. Trái phiếu được phát hành lần đầu vào ngày 05/07/2018 và lần hai vào ngày 07/01/2019, số dư tại 30/06/2020: 71.430.000.000 đồng.

- Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo, tên trái phiếu là trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp5), hình thức trái phiếu ghi sổ. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/TP, lãi suất 10,53%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng tính từ ngày 01/07/2019. Mua lại trái phiếu vào 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 30 tháng kể từ ngày phát hành, trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành. Số dư tại 30/06/2020: 58.340.000.000 đồng.

- Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo, tên trái phiếu là trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp6.1), hình thức trái phiếu ghi sổ. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/TP, lãi suất 10,53%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng tính từ ngày phát hành. Mua lại trái phiếu vào 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 30 tháng kể từ ngày phát hành, trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành. Số dư tại 30/06/2020: 60.000.000.000 đồng.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	5.498.273.601	6.287.257.494
Lãi tiền đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	6.561.887.085	5.141.948.532
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	503.457.909	25.813.591
Cộng	**12.563.618.595**	**11.455.019.617**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	390.262.370	387.678.110
Phải trả, phải nộp khác	70.608.986.170	18.087.208.787
- Đặt cọc từ nhà đầu tư trái phiếu và các nhà đầu tư khác	*68.869.799.260*	*16.900.000.000*
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	*1.210.003.849*	*616.714.331*
- Phải trả, phải nộp khác	*529.183.061*	*570.494.456*
Cộng	**70.999.248.540**	**18.474.886.897**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**400.241.070.000**	**2.761.180.773**	**(75.000.000)**	**-**	**194.254.494**	**8.716.406.400**	**32.416.250.215**	**65.716.976.657**	**509.971.138.539**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	23.275.684.263	5.729.337.364	29.005.021.627
Tăng vốn của TVB	-	-	-	-	-	-	-	107.178.463.500	107.178.463.500
Thay đổi tỉ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	11.838.955.070	24.036.206.186	35.875.161.256
Thoái vốn tại TCH	-	-	-	-	-	-	5.628.695.567	(15.674.225.464)	(10.045.529.897)
Tại ngày 01/01/2020	**400.241.070.000**	**2.761.180.773**	**(75.000.000)**	**-**	**194.254.494**	**8.716.406.400**	**73.159.585.115**	**186.986.758.243**	**671.984.255.025**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.850.991.802	11.659.749.688	52.510.741.490
Thay đổi tỉ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	1.734.381.101	(17.297.507.586)	(15.563.126.485)
Tăng khác	-	-	-	3.464.163.743	-	-	-	1.537.689.176	5.001.852.919
Tại ngày 30/06/2020	**400.241.070.000**	**2.761.180.773**	**(75.000.000)**	**3.464.163.743**	**194.254.494**	**8.716.406.400**	**115.744.958.018**	**182.886.689.521**	**713.933.722.949**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	99.606.510.000	24,89%	99.606.510.000	24,89%
Các cổ đông khác	300.634.560.000	75,11%	300.634.560.000	75,11%
Cộng	**400.241.070.000**	**100%**	**400.241.070.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	400.241.070.000	400.241.070.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	400.241.070.000	400.241.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**40.024.107**	**40.024.107**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**40.024.107**	**40.024.107**
- Cổ phiếu phổ thông	40.024.107	40.024.107
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	**7.500**	**7.500**
- Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**40.016.607**	**40.016.607**
- Cổ phiếu phổ thông	40.016.607	40.016.607
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu**	**10.000**	**10.000**

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	70.289.956.436	25.929.678.192
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	*28.822.511.396*	*11.867.581.366*
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	*19.726.036.642*	*11.819.890.162*
- Doanh thu lưu ký chứng khoán, dịch vụ khác	*21.741.408.398*	*2.242.206.664*
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư tài chính	117.727.273	54.545.455
Doanh thu hoạt động khác	713.856.970	364.435.852
Cộng	**71.121.540.679**	**26.348.659.499**

Doanh thu đối với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Trí Việt	156.818.182	156.818.182

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.096.998.098	6.913.145.721
- Giá vốn hoạt động môi giới chứng khoán	*8.642.752.191*	*6.624.218.530*
- Trích lập dự phòng chứng khoán	*832.615.915*	*(388.787)*
- Giá vốn nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và hoạt động	*8.621.629.992*	*289.315.978*
Giá vốn hoạt động khác	466.725.903	180.223.205
Cộng	**18.563.724.001**	**7.093.368.926**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.011.840.248	10.552.334.762
Lãi các khoản đầu tư, đặt cọc mua cổ phiếu OTC	34.669.448.146	18.114.691.138
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	15.618.036.030	479.180.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.590.000	56.000.000
Lãi trái phiếu	-	1.849.729.886
Doanh thu hoạt động tài chính khác	848.898.180	1.698.530.009
Cộng	**59.293.812.604**	**32.750.466.775**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35.540.505.435	21.781.495.571
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu, lãi trái phiếu	9.656.790.908	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.961.715.810	524.081.869
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	37.452.074	(57.714.041)
Chi phí tài chính khác	439.953.405	82.881.124
Cộng	**50.636.417.632**	**22.330.744.523**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**12.110.011.830**	**9.757.171.650**
Chi phí nhân viên	4.911.699.879	5.012.628.792
Chi phí vật liệu quản lý	712.831.073	642.119.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	897.178.189	682.465.636
Thuế, phí và lệ phí	523.184.983	552.517.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.823.233.057	2.445.871.800
Chi phí khác bằng tiền	146.641.114	219.336.618
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	95.243.535	202.231.917
Các khoản chi phí bán hàng	**2.032.025.948**	**1.880.882.124**
Chi phí nhân viên	1.658.662.178	1.455.332.090
Chi phí vật liệu, bao bì	-	3.202.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.696.581	354.075.282
Chi phí khác bằng tiền	167.667.189	68.272.172

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền phạt thu được	18.035.749.606	4.768.757.442
+ Tại TVC (i)	*4.802.892.765*	-
+ Tại TVB (ii)	*13.232.856.841*	*4.768.757.442*
Các khoản thu nhập khác	1.636.766	2.010
Cộng	**18.037.386.372**	**4.768.759.452**

(i): Tiền phạt đối với Công ty cổ phần Dịch vụ Tài chính Miền Bắc theo Biên bản thanh lý hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu ngày 10/06/2020 do không phát hành được trái phiếu như trong Thỏa thuận đặt cọc.

(ii): Theo hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu và tìm kiếm văn phòng giữa Bên đặt cọc mua cổ phiếu và tìm kiếm văn phòng - Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt - bên A (Công ty con của Công ty) và nhận đặt cọc mua cổ phiếu, tìm kiếm văn phòng (bên B). Bên A đồng ý đặt cho bên B tiền để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu, văn phòng theo yêu cầu của bên A thì bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.674.836.389	6.273.304.318
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.674.836.389**	**6.273.304.318**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**40.850.991.802**	**13.720.282.772**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**40.850.991.802**	**13.720.282.772**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.016.607	40.016.607
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.021**	**343**

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Theo đó, Công ty thực hiện báo cáo theo 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cung cấp dịch vụ và kinh doanh chứng khoán, cụ thể như sau:

Kỳ này

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu theo bộ phận	831.584.243	70.575.820.381	(285.863.945)	71.121.540.679
Giá vốn theo bộ phận	466.725.903	18.105.431.844	(8.433.746)	18.563.724.001
Chi phí bán hàng	2.032.025.948	-	-	2.032.025.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.171.266.407	8.843.501.888	95.243.535	12.110.011.830
Lợi nhuận hoạt động tài chính	19.582.651.247	(11.202.686.474)	277.430.199	8.657.394.972
Lợi nhuận khác	4.802.893.530	13.230.836.773	-	18.033.730.303
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	78.673.704	78.673.704
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.547.110.762**	**45.655.036.948**	**(16.569.831)**	**65.185.577.879**

Kỳ so sánh

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu theo bộ phận	503.197.094	26.447.503.532	(602.041.127)	26.348.659.499
Giá vốn theo bộ phận	180.223.205	6.914.727.490	(1.581.769)	7.093.368.926
Chi phí bán hàng	1.880.882.124	-	-	1.880.882.124
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.077.347.803	5.617.905.812	61.918.035	9.757.171.650
Lợi nhuận hoạt động tài chính	23.629.804.331	(5.328.741.326)	(7.881.340.753)	10.419.722.252
Lợi nhuận khác	(4.061.687)	4.768.757.347	-	4.764.695.660
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.990.486.606**	**13.354.886.251**	**(8.543.718.146)**	**22.801.654.711**

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thanh Hoa	Em của Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Hương An	Em của Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Bích Phương	Em của Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thanh Nga	Vợ Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Vợ ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	Vợ ông Nguyễn Tiến Sơn
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay đã trả trong kỳ		
Ông Phạm Thành Trực	61.633.150	29.263.342
Bà Phạm Thanh Hoa	10.345.205	43.510.755
Bà Lê Thanh Nga	37.024.192	2.485.079
Ông Nguyễn Tiến Sơn	-	2.381.081
Ông Nguyễn Trung Kiên	396.419.672	-
Ông Nguyễn Phi Khanh	288.876.706	23.315.068
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	8.975.342	9.779.725
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	89.377.808	-
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	14.698.478	15.632.877
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	**204.830.500**	**477.724.261**

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ông Phạm Thành Trực	1.440.000.000	1.939.505.000
Bà Phạm Thanh Hoa	-	-
Ông Nguyễn Trung Kiên	-	18.975.735.400
Ông Nguyễn Phi Khanh	5.000.000.000	13.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	1.400.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	2.525.000.000	3.250.000.000
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	-	327.530.185
Lãi vay phải trả		
Ông Phạm Thành Trực	29.804.712	38.198.094
Bà Phạm Thanh Hoa		-
Ông Nguyễn Trung Kiên	-	448.469.957
Ông Nguyễn Phi Khanh	13.150.685	10.739.726
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	4.339.726	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	4.990.685	12.254.795
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	-	9.449.022
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Tiến Sơn	-	94.432.818
Ông Đỗ Thanh Hà	-	71.900.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.985.817.336	29.404.738.846
Chứng khoán kinh doanh	124.986.504.128	206.707.763.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	483.057.684.897	288.403.052.397
Phải thu của khách hàng	688.012.604	4.140.000.000
Phải thu về cho vay	631.252.139.381	304.846.651.986
Phải thu khác	477.919.437.395	866.697.122.326
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.800.000.000	37.800.000.000
Cộng	**1.799.689.595.741**	**1.737.999.329.405**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.074.440.589	229.514.868
Chi phí phải trả	12.563.618.595	11.455.019.617
Phải trả khác	70.608.986.170	18.087.208.787
Vay và nợ thuê tài chính	1.119.429.022.803	1.199.250.633.773
Cộng	**1.203.676.068.157**	**1.229.022.377.045**
Trừ đi các khoản dự phòng	(10.087.608.517)	(9.217.540.528)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Lãnh đạo xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020		
Phải trả người bán	1.074.440.589	-
Chi phí phải trả	12.563.618.595	-
Phải trả khác	70.608.986.170	-
Vay và nợ thuê tài chính	929.659.022.803	189.770.000.000
Cộng	**1.013.906.068.157**	**189.770.000.000**
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	229.514.868	-
Chi phí phải trả	11.455.019.617	-
Phải trả khác	18.087.208.787	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.061.750.633.773	137.500.000.000
Cộng	**1.091.522.377.045**	**137.500.000.000**

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

34. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVC ngày 07/07/2020 đã thông qua phương án phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 2:1 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 23.026.121 cổ phiếu; đồng thời thông qua việc cho phép Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt mua sở hữu đến 51,2% cổ phiếu của Công ty mà không phải thực hiện chào mua công khai. Theo đó, quy mô vốn chủ sở hữu và cơ cấu cổ đông của Công ty cổ phần Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt (TVC) sẽ thay đổi đáng kể trong thời gian tới.

Dịch viêm đường hô hấp Covid -19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tại Việt Nam, dịch bệnh vẫn đang diễn biến rất phức tạp, theo đó Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid 19 đến toàn bộ nền kinh tế là rất lớn. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp, chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25.800.303.332**	**26.348.659.499**	**548.356.167**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**18.706.934.406**	**19.255.290.573**	**548.356.167**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.298.822.942	32.750.466.775	(548.356.167)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**18.036.959.051**	**18.036.959.051**	**-**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Quý	Đỗ Thị Nga	Phạm Thanh Tùng